TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 09/2025/KDTM-PT
Ngày 24/6/2025
"V/v: Tranh chấp hợp đồng thi công lắp đặt"

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trịnh Hoàng Anh

Các Thẩm phán: Bà Lý Thị Lệ Thủy

Ông Hoàng Trí Thức

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên toà:

Ông Nguyễn Hồ Điệp - Kiểm sát viên**.**

Ngày 24/6/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2025/TLPT–DS ngày 18/2/2025, về tranh chấp hợp đồng thi công lắp đặt.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 111/2025/QĐPT-DS ngày 5/5/2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 134/2025/QĐPT-DS ngày 29/05/2025; Giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Công ty TNHH C1; Địa chỉ: Số A N, phường L, thành phố B, tỉnh BRVT.

+Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Duy Q – Giám đốc. (vắng mặt)

+Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy Đ, sinh1982; Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Văn bản ủy quyền ngày 3/4/2025)

2.Bị đơn: Công ty TNHH X; Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Hoàng C – Giám đốc;(vắng mặt)

+Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Văn Minh H; Địa chỉ: Ấp N, xã X, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt) và Ông Lê Thái A; Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu(vắng mặt); (Cùng Văn bản ủy quyền ngày 16/1/2024)

Ông Nguyễn Vĩnh H1, sinh 1997; Địa chỉ: Số A T, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Văn bản ủy quyền ngày 10/8/2024) (có mặt)

3. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH X

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện và tại các bản khai đại diện nguyên đơn Công ty TNHH C1 trình bày:*

Ngày 09/6/2021, Công ty TNHH C1 (viết tắt là Công ty C1 là bên A) và Công ty TNHH X (viết tắt là Công ty T1 bên B) ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/TVQ-TN, theo đó bên A tiến hành lắp đặt trang thiết bị điện lạnh cho căn hộ N19 khu dân cư B thuộc phường L, thành phố B cho bên B với giá trị hợp đồng sau thuế là 203.123.712 đồng

Sau khi ký hợp đồng, bên B đã thanh toán cho bên A số tiền 81.249.000 đồng (tương đương 40% giá trị Hợp đồng)

Sau khi bên B nhận đủ trang thiết bị được lắp đặt theo đúng tiêu chuẩn chất lượng hai bên đã ký kết đã thanh toán 30% giá trị hợp đồng là 60.937.000 đồng

Theo thỏa thuận, sau khi ký kết biên bản nghiệm thu công trình và sử dụng 15 ngày kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu thì bên B có trách nhiệm thanh toán 30% giá trị hợp đồng còn lại cho bên A.

Cho đến ngày 30/6/2021, sau khi hoàn thành việc thi công lắp đặt trang thiết bị điện lạnh, bên A đã đề nghị phía bên B đến kiểm tra và ký vào biên bản bàn giao, biên bản nghiệm thu công trình tuy nhiên bên B cố tình trì hoãn việc nghiệm thu và không thanh toán 30% giá trị hợp đồng còn lại cho bên A.

Nay Công ty C1 (bên A) khởi kiện yêu cầu:

+Chấm dứt Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/TVQ-TN ngày 09/6/2021 được ký kết giữa Công ty TNHH C1 (bên A) và Công ty TNHH X (bên B)

+Công ty TNHH X thanh toán 30% giá trị Hợp đồng còn lại là 60.937.000 đồng

+Công ty TNHH X phải chịu phạt do chậm thanh toán thời gian từ tháng 8 năm 2021 cho đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm là 0,8%/tháng/60.937.000 đồng, thành tiền là 17.550.000 đồng

**/ Tại các bản khai đại diện bị đơn Công ty TNHH X trình bày:*

Việc ký kết Hợp đồng, giá trị Hợp đồng và số tiền Công ty X đã thanh toán cho Công ty C1 là đúng.

Công ty X không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty C1, với lý do:

+ Bên A đã vi phạm Hợp đồng, cụ thể là khi bàn giao thì thiết bị bị rò rỉ nước, bên B có yêu cầu khắc phục nhưng bên A không thực hiện.

+Bên A đã tự ý tháo 02 cục Board của máy lạnh khiến 02 máy lạnh không hoạt động được.

Nay bên B yêu cầu bên A phải trả khoản tiền sau:

+ Tiền thay 02 cục B1 là 22.022.000 đồng

+ Chi phí thuê thợ thay 02 cục B1 là 13.000.000 đồng

+ Phạt hợp đồng 10.156.000 đồng.

*/Tại bản án dân sự sơ thẩm số 49/2024/DS-ST ngày 30 / 8 /2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa; Đã áp dụng các quy định của pháp luật. Tuyên xử:

+Buộc Công ty TNHH X phải thanh toán cho Công ty TNHH C1 số tiền 38.915.000 đồng (ba mươi tám triệu chín trăm mười lăm ngàn đồng)

+Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH C1 về yêu cầu Công ty TNHH X phải chịu phạt do chậm thanh toán, từ tháng 8 năm 2021 cho đến ngày 29/8/2024, là 0,8%/tháng/60.937.000 đồng, thành tiền là 17.550.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng)

+Chấm dứt Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/TVQ-TN ngày 09/6/2021 được ký kết giữa Công ty TNHH C1 và Công ty TNHH X

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo.

*/Ngày 11/9/2024 bị đơn Công ty TNHH X có đơn kháng cáo, với nội dung: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc Công ty X trả cho công Ty C1 số tiền là 15.759.712 đồng.

*/*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Một số đương sự vắng mặt Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Phía bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo là Hủy án sơ thẩm, do Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật sai, đây là án kinh doanh thương mại tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

*/*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xét xử công khai tại phiên toà nhận thấy: Đây là vụ án kinh doanh thương mại, hai công ty ký kết hợp đồng với nhau là có thật, phù hợp với quy định của pháp luật; Nguyên đơn đã tháo 2 cục board của máy điều hòa, bị đơn phải mua 2 cục board lắp vào máy điều hòa có giá trị là 22,020.000 đồng (có hóa đơn bán hàng) nên chấp nhận; Còn tiền công bị đơn trả lắp đặt 2 cục B2 là 13.000.000 đồng không có tài liệu chứng cứ chứng minh, nên không được chấp nhận; Tòa án sơ thẩm đã tuyên buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 38.915.000 đồng là có căn cứ; Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, sửa án sơ thẩm về phần xác định lại loại án và quan hệ pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của Công ty X trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét về nội dung kháng cáo; Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Vụ án này là vụ án dân sự hay KDTM và quan hệ pháp luật:

Hai công ty có giấy phép đăng ký kinh doanh, ký hợp đồng kinh tế với nhau có mục đích lợi nhuận; Căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự, là vụ án kinh doanh thương mại; Có quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng thi công lắp đặt; Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án dân sự là chưa chính xác;

[2.2] Về kháng cáo mới yêu cầu hủy án sơ thẩm:

Đơn kháng cáo có nội dung sửa án sơ thẩm, xử lại vụ án theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện bị đơn thay đổi bổ xung yêu cầu kháng cáo là hủy án sơ thẩm; Căn cứ khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự thì phía bị đơn đã bổ sung thay đổi nội dung kháng cáo mới vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo mới này, mà xem xét nội dung kháng cáo ban đầu.

[2.3] Về yêu cầu khởi kiện của Công ty C1, yêu cầu Công ty X thanh toán 30% giá trị Hợp đồng còn lại là 60.937.000 đồng, thì thấy:

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/TVQ-TN ngày 09/6/2021 giữa 2 công ty ký kết; Công ty C1 (bên A); Công ty X (bên B).

Hợp đồng có nội dung thỏa thuận: Bên A đồng ý cung cấp lắp đặt cho bên B máy lạnh có quy cách kỹ thuật sau: (kèm bảng quy cách vật tư thiết

bị), tổng giá trị hợp đồng sau thuế 203.123.712 đồng. thanh toán 3 lần: lần 1 là 40% = 81.249.000 đồng; lần 2 là 30% = 60.937.000 đồng; Lần 3 là số tiền còn lại, sau khi nghiệm thu thực tế và sử dụng 15 ngày. Bên A chậm giao hàng và bên B chậm thanh toán trong thời gian 9 ngày (Bên A bị phạt 5%, bên B bị phạt 3% tổng giá trị hợp đồng).

Bên A cho rằng: Đã hoàn thiện công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng nhưng bên B không thanh toán 30% giá trị hợp đồng còn lại.

Bên B thì cho rằng: Sau khi chạy thử thì thiết bị bị rò rỉ nước nên đã yêu cầu bên A khắc phục nhưng không thực hiện mà đến tháo 2 cục B1 đem về.

Bên A cho rằng: Vì bên B không thanh toán tiền còn thiếu nên tháo 2 cục Board này về, khi nào bên B thanh toán xong thì mới xuống gắn lại;

Do đó hai bên đã xảy ra tranh chấp.

Bên B cho rằng: Thời gian xảy ra sự cố rò rỉ là ngày 11/6/2021, trong khi đó ngày 30/6/2021 công trình lắp đặt thiết bị mới hoàn thành. Bên B không có biên bản hay tài liệu chứng cứ chứng minh gì về sự cố máy bị rò rỉ.

Bên B cho rằng: Chi phí lắp đặt 2 cục B1 là 22.022.000 đồng và chi phí thuê nhân công lắp đặt là 13.000.000 đồng và yêu cầu bên A phải cấn trừ khoản tiền này cho bên B.

Bên A chỉ đồng ý trả 22.022.000 đồng là giá trị 02 cục B1 mà không đồng ý trả chi phí lắp đặt.

Xét thấy, sau khi công trình đã hoàn thiện theo thỏa thuận tại hợp đồng nhưng bên B đã không nghiệm thu công trình để quyết toán với bên A là không đúng thỏa thuận trong Hợp đồng.

Bên A đã tự ý tháo 2 cục B1 đem về mà không được sự đồng ý của bên B là cũng có một phần lỗi. Do Bên B đã thay 2 cục B1 khác thì bên A phải cấn trừ cho bên B giá trị 2 cục B1 là 22.022.000 đồng

Về việc bên B yêu cầu bên A phải thanh toán chi phí lắp đặt 2 cục B1 cho bên B số tiền 13.000.000 đồng, nhưng không có tài liệu chứng cứ nên không chấp nhận.

Căn cứ Điều 278, Điều 280 Bộ luật dân sự về nghĩa vụ trả tiền, buộc bên B phải thanh toán cho bên A số tiền là: (60.937.000 đồng - 22.022.000 đồng) = 38.915.000 đồng.

[2.4] Xét yêu cầu bên B phải chịu phạt do chậm thanh toán, thời gian từ tháng 8 năm 2021 cho đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm (Ngày 29/8/2024) là 0,8%/tháng/60.937.000 đồng, thành tiền là 17.550.000 đồng, thì thấy:

Việc bên A cho rằng: vì bên B không trả hết phần tiền còn lại nên tháo 02 cục B1 đem về để buộc bên B phải thanh toán số tiền còn lại là bên A

cũng có một phần lỗi. Do đó, không chấp nhận yêu cầu phạt do chậm thanh toán.

[2.5] Xét yêu cầu chấm dứt Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/TVQ-TN ngày 09/6/2021 được ký kết giữa Công ty TNHH C1 và Công ty TNHH X, thì thấy: Công ty C1 đã hoàn thành công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng. Việc Công ty X chưa thanh toán đủ tiền thì có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại cho công ty C1.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 422 Bộ luật dân sự, thì Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/TVQ-TN ngày 09/6/2021 được ký kết giữa Công ty C1 với Công ty X, chấm dứt.

[3] Xét yêu cầu phạt Công ty C1 do vi phạm hợp đồng là 10.156.000 đồng, thì thấy: Đây được xem là nội dung yêu cầu phản tố của bị đơn; Tuy nhiên tại buổi làm việc với tòa án ngày 17/01/2024, đại diện theo ủy quyền của bị đơn không có yêu cầu phản tố nào và Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn yêu cầu bị đơn đến tòa để làm thủ tục phản tố nhưng bị đơn cố tình không đến.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn lại nêu yêu cầu phạt Công ty C1 do vi phạm hợp đồng với số tiền là 10.156.000 đồng.

Căn cứ Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn được phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, tại phiên tòa thì bị đơn mới có yêu cầu phản tố, là không phù hợp với quy định của pháp luật nên không xem xét yêu cầu này.

[4] Về án phí KDTM sơ phúc thẩm: Căn cứ Điều 26, 27 và Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí Tòa án.

+Về án phí sơ thẩm: Công ty X phải chịu án phí đối với số tiền phải trả 38.915.000 đồng là 3.000.000 đồng và Công ty C1 phải nộp án phí với số tiền không được Tòa chấp nhận 22.022.000 đồng là 3.000.000 đồng

+Về án phí phúc thẩm:

Do sửa án sơ thẩm nên Công ty X không phải chịu án phí và được hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003270 ngày 16/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự TP. Bà Rịa.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ, Không chấp nhận kháng cáo; Sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo; Sửa một phần bản án sơ thẩm số 49/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, như sau:

Áp dụng: Điều 26, 30, 35, 40; 92; 200; 217; 235; 266; 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 278; 280; 422 Bộ luật dân sự; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 /12 / 2016 quy định án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C1:

+Chấm dứt Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/TVQ-TN ngày 09/6/2021 ký kết giữa Công ty TNHH C1 với Công ty TNHH X

+Buộc Công ty TNHH X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH C1 số tiền 38.915.000 đồng (ba mươi tám triệu chín trăm mười lăm ngàn đồng)

2.Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH C1 về phạt Công ty TNHH X với số tiền là 17.550.000 đồng (Mười bảy triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH C1 phải nộp 3.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.550.000 đồng theo biên lai thu số 0004878 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bà Rịa, Công ty TNHH C1 còn phải nộp số tiền 1.450.000 đồng (một triệu, bốn trăm năm mươi ngàn đồng)

Công ty TNHH X phải nộp 3.000.000 đồng (ba triệu đồng)

+Về án phí phúc thẩm: Công ty X không phải chịu, nhưng được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003270 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bà Rịa.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3.Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 24/6/2025

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Trịnh Hoàng Anh

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT.
- TA, VKSND TP. Bà Rịa.
- CCTHADS TP. Bà Rịa.
- Đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.